

# CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý IV năm 2022



## MỤC LỤC

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	4 - 5
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 - 30

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

B01-DN/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

			Đơn vị tính: VND	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.181.497.329.496</b>	<b>2.200.842.731.503</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>953.430.125.623</b>	<b>641.553.582.230</b>
1. Tiền	111		936.427.741.777	404.156.054.780
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.002.383.846	237.397.527.450
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>596.530.000.000</b>	<b>73.389.607.184</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		359.320.000.000	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		237.210.000.000	73.389.607.184
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.481.893.388.016</b>	<b>1.321.513.798.144</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	445.167.907.710	444.970.658.998
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		56.864.182.754	49.998.252.918
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		15.299.000.000	33.349.285.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.1	1.101.651.527.785	897.369.763.284
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(137.089.230.233)	(104.174.162.056)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>80.084.046.479</b>	<b>78.003.107.240</b>
1. Hàng tồn kho	141		80.084.046.479	78.003.107.240
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>69.559.769.378</b>	<b>86.382.636.705</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	3.813.617.343	1.022.853.597
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		64.830.309.596	84.148.310.904
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		915.842.439	1.211.472.204
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8.451.153.584.287</b>	<b>8.524.652.997.451</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>126.747.483.752</b>	<b>126.673.368.211</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3.2	129.897.483.752	129.823.368.211
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(3.150.000.000)	(3.150.000.000)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.822.704.380.675</b>	<b>6.044.529.708.714</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	5.676.446.423.627	5.882.163.996.403
<i>Nguyên giá</i>	222		7.491.880.123.432	7.474.104.048.663
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.815.433.699.805)	(1.591.940.052.260)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	146.257.957.048	162.365.712.311
<i>Nguyên giá</i>	228		197.908.214.702	201.574.743.864
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(51.650.257.654)	(39.209.031.553)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>930.432.995.260</b>	<b>1.060.021.226.369</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.8.1	610.782.218.159	691.597.917.895
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.2	319.650.777.101	368.423.308.474
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>348.812.484.759</b>	<b>352.908.730.165</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.9.1	337.400.017.671	330.108.730.165
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.9.2	23.800.000.000	22.800.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(12.387.532.912)	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.222.456.239.841</b>	<b>940.519.963.992</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	1.124.351.838.321	940.519.963.992
2. Lợi thế thương mại	269		98.104.401.520	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>11.632.650.913.783</b>	<b>10.725.495.728.954</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

B01-DN/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>7.764.691.590.723</b>	<b>7.007.867.084.477</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.678.065.520.437</b>	<b>1.240.933.633.563</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	429.177.116.964	417.292.389.852
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		204.723.908.327	46.266.343.475
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	109.614.711.553	27.742.154.241
4. Phải trả người lao động	314		37.107.245.732	17.008.347.342
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	72.170.573.964	103.779.457.832
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.228.786.479	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.1	1.524.231.457.595	296.961.529.650
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	273.014.273.649	309.596.232.075
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.994.367.078	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.803.079.096	22.287.179.096
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.086.626.070.286</b>	<b>5.766.933.450.914</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		596.268.865	967.010.108
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.13.2	486.441.633.245	798.633.158.615
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	4.561.127.422.717	4.928.872.536.732
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		38.460.745.459	38.460.745.459
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3.867.959.323.060</b>	<b>3.717.628.644.477</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.15	<b>3.867.959.323.060</b>	<b>3.717.628.644.477</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.486.319.650.000	3.486.319.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.486.319.650.000	3.486.319.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		84.146.444.796	84.541.583.395
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		125.326.835.329	122.247.635.329
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		186.963.943.058	55.675.099.293
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		47.935.859.377	(5.908.696.964)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		139.028.083.681	61.583.796.257
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(14.797.550.123)	(31.155.323.540)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>11.632.650.913.783</b>	<b>10.725.495.728.954</b>

Người lập biểu



Bùi Thị Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Oanh

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	316.491.139.285	247.033.155.467	1.079.685.951.055	873.627.989.784
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	1.018.608.191	31.553.283	3.232.902.029
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		316.491.139.285	246.014.547.276	1.079.654.397.772	870.395.087.755
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	254.282.880.988	167.594.025.006	693.926.647.518	590.367.689.340
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		62.208.258.297	78.420.522.270	385.727.750.254	280.027.398.415
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	173.876.604.819	218.664.236.169	368.051.525.791	241.366.117.006
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	83.539.838.165	74.519.310.832	312.882.524.472	308.472.569.866
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		81.506.237.362	74.519.310.832	310.313.508.000	308.472.569.866
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		551.629.499	1.716.653.017	12.240.802.275	6.164.614.876
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	11.713.944.074	20.116.848.412	27.250.395.126	63.163.220.097
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	101.263.697.482	28.448.148.683	241.905.240.066	102.738.547.163
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.119.012.894	175.717.103.529	183.981.918.656	53.183.793.171
12. Thu nhập khác	31		849.400.176	965.912.591	2.958.183.118	4.554.994.371
13. Chi phí khác	32		514.261.991	1.349.532.447	1.642.396.197	7.558.278.053
14. Lợi nhuận khác	40		335.138.185	(383.619.856)	1.315.786.921	(3.003.283.682)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40.454.151.079	175.333.483.673	185.297.705.577	50.180.509.489
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	13.634.741.812	(1.452.320.685)	47.061.629.667	6.027.496.979
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26.819.409.267	176.785.804.358	138.236.075.910	44.153.012.510
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		26.920.797.277	182.289.623.322	139.028.083.681	61.583.796.257
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(101.388.010)	(5.503.818.964)	(792.007.771)	(17.430.783.747)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	77	668	399.400.264.117	226

Người lập biểu



Bùi Thị Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Oanh

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc

TASCO



Phan Thị Thu Thảo

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

B03-DN/HN

Quý IV năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		185.297.705.577	50.180.509.489
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		295.594.761.846	252.070.858.174
- Các khoản dự phòng	03		45.302.601.089	4.855.944.506
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(389.203.656.818)	(251.748.947.711)
- Chi phí lãi vay	06		310.313.508.000	308.472.569.866
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		447.304.919.694	363.830.934.324
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(323.924.680.076)	(360.865.335.369)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		90.310.982.123	123.386.812.228
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.132.399.404.602	112.518.430.069
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(51.209.022.183)	56.247.747.113
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(359.320.000.000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(435.207.194.765)	(452.226.633.190)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(33.299.364.742)	(57.470.856.431)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>467.055.044.653</b>	<b>(214.578.901.256)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(254.973.314.516)	(59.583.185.318)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		15.636.363.636	481.876.187
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.269.034.000.000)	(111.231.705.700)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.372.644.240.087	130.262.098.516
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(794.912.557.190)	(1.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.039.988.569.523	136.633.976.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.980.267.089	12.096.624.574
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>138.329.568.629</b>	<b>107.659.684.259</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO  
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

B03-DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	800.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		57.908.850.926	56.636.040.091
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(350.363.732.075)	(327.485.952.475)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.053.188.740)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(293.508.069.889)</b>	<b>529.150.087.616</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>311.876.543.393</b>	<b>422.230.870.619</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>641.553.582.230</b>	<b>219.322.711.611</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>953.430.125.623</b>	<b>641.553.582.230</b>

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Bùi Thị Bình

Nguyễn Hồng Oanh

Phan Thị Thu Thảo

Quý IV năm 2022

## **I. THÔNG TIN CHUNG**

### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sáp nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Công ty cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần 28 ngày 06/05/2022.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 11/04/2008 với mã chứng khoán là HUT.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

- Kinh doanh Bất động sản;
- Dịch vụ;
- Xây lắp.

### **3. Ngành nghề kinh doanh**

*Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ:*

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất điện;
- Dịch vụ thu cước phí và quản lý trạm thu cước phí đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (Dịch vụ thu phí tự động đường bộ VETC).

### **4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.



**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
<b>Công ty con trực tiếp</b>				
- Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	Thái Bình	Xây lắp	99,97%	99,97%
- Công ty cổ phần VETC	Hà Nội	Dịch vụ	99,26%	99,26%
- Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Nam Định	Xây lắp	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Hà Nội	Dịch vụ	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH Tasco Land	Hà Nội	Bất động sản	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Hà Nội	Bảo hiểm	100,00%	100,00%
<b>Công ty con gián tiếp</b>				
- Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Hà Nội	Dịch vụ thu phí	99,35%	100,00%
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>				
- Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Phú Thọ	Hạ tầng giao thông	30,00%	30,00%
- Công ty TNHH NVT Holdings	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản	20,00%	20,00%

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- Kỳ kế toán năm:** Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Điều hành đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính gần nhất.

##### 1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

*Các công ty con* được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

*Lợi ích cổ đông không kiểm soát* bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

*Lợi thế thương mại* trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

##### *Hợp nhất kinh doanh*

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỉ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

##### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban điều hành có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

#### b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư. Phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi phát sinh từ các khoản thu nhập được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư, như việc đánh giá lại TSCĐ, chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính.

#### c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về cho mượn tài sản...).

#### Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

#### Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Quý IV năm 2022

## 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kế khai thường xuyên.

**Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng cách tập hợp toàn bộ các chi phí xây dựng theo từng công trình xây lắp đang thi công chưa hoàn thành.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Điều hành Công ty, tại ngày 31/12/2022, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

## 6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

### a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

#### Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	04 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 10 năm

TSCĐ khác là tài sản hình thành từ dự án đầu tư theo hình thức BOT được phản ánh ban đầu theo giá trị đầu tư và trích khấu hao theo tỷ trọng doanh thu theo thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

#### Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**Chương trình phần mềm**

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

**Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ**

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

**7. Nguyên tắc kế toán thuế****a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện áp mái: Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Trường hợp 3 năm đầu không có thu nhập chịu thuế thì thời gian tính từ năm thứ 4 trở đi kể từ khi phát sinh doanh thu, hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm. Năm 2022 là năm thứ 3 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế.

Ba dự án BOT (Dự án BOT Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B đoạn tuyến tránh thị trấn Thanh Nê, Huyện Kiến Xương và đoạn từ đường vào trung tâm điện lực Thái Bình đến cầu Diêm Điền huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình; Dự án BOT đầu tư mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km597+549 - Km605+000 và đoạn Km617+000 - Km641+000 tỉnh Quảng Bình; Dự án BOT Cải tạo nâng cấp QL10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn, thành phố Hải Phòng) của công ty đang được hưởng ưu đãi thuế hiện hành đối với dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển đường bộ.

**b) Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí quảng cáo, chi phí tư vấn, chi phí lãi vay và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Chi phí lãi vay được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ trọng doanh thu thực hiện/Tổng doanh thu từ Dự án. Các chi phí trả trước còn lại được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

**9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

#### **Theo dõi các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

#### **Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

#### **Chi phí đi vay được vốn hóa**

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Chi phí lãi vay của Công ty đối với các khoản vay cho các Dự án BOT được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo tỷ trọng doanh thu thực hiện/Tổng doanh thu từ Dự án, riêng đối với 2 Dự án BOT: Đầu tư xây dựng trên quốc lộ 21 (trạm BOT Mỹ Lộc) và quốc lộ 10 (trạm BOT Đông Hưng) chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

### **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

#### **Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả**

- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp trả lãi sau:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

- *Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán:* Căn cứ phần chênh lệch giữa chi phí theo đơn giá dự toán và chi phí thực tế tổng hợp.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

***Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả***

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ này so với số dự phòng phải trả đã lập kỳ trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

***Căn cứ trích lập dự phòng phải trả***

*Dự phòng chi phí đại tu Dự án BOT định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật):* được trích lập căn cứ vào nhu cầu, kế hoạch sửa chữa TSCĐ định kỳ của Công ty.

**14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền phí quản lý vận hành, thuê địa điểm quảng cáo.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

**15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu*****a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

***b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển.***

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

***c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho cổ đông).

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*****Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm bất động sản được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý vận hành khu đô thị, dịch vụ thu phí đường bộ, dịch vụ thu phí tự động không dừng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Doanh thu bán điện**

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng và giá bán điện đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính.

*Lãi tiền gửi, lãi cho vay:* Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức và lợi nhuận được chia:* Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

*Thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính:* Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.

**Doanh thu bán bất động sản/bất động sản đầu tư**

Doanh thu bán bất động sản/bất động sản đầu tư mà Công ty là chủ đầu tư/chủ sở hữu được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản/bất động sản đầu tư đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản/bất động sản đầu tư cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc quyền kiểm soát bất động sản/bất động sản đầu tư như người sở hữu bất động sản/bất động sản đầu tư.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản/bất động sản đầu tư.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản/bất động sản đầu tư.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Trường hợp, hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng xây dựng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.



**Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản**

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu chuyển nhượng bất động sản cũng bao gồm doanh thu chuyển nhượng các dự án bất động sản thông qua hình thức chuyển nhượng dự án.

**17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

**18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng:** Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

**V.****THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	1.416.962.505	1.225.000.109
Tiền gửi ngân hàng	935.010.779.272	402.931.054.671
<b>Cộng</b>	<b>936.427.741.777</b>	<b>404.156.054.780</b>
Các khoản tương đương tiền	17.002.383.846	237.397.527.450
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>953.430.125.623</b>	<b>641.553.582.230</b>

Quý IV năm 2022

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<i>Phải thu khách hàng là bên thứ ba</i>	<i>443.145.859.098</i>	<i>444.955.808.998</i>
Phải thu hoạt động xây lắp	289.130.777.056	359.254.901.221
Trong đó: Ủy ban nhân dân Quận Nam Từ Liêm	244.883.010.283	244.883.010.283
Phải thu kinh doanh Bất động sản	24.121.570.910	34.064.850.792
Phải thu hoạt động khác	129.893.511.132	51.636.056.985
<i>Phải thu khách hàng là bên liên quan</i>	<i>2.022.048.612</i>	<i>14.850.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>445.167.907.710</b>	<b>444.970.658.998</b>

(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)

**3. Phải thu khác**

**3.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
<i>Phải thu khác từ bên thứ ba</i>	<i>1.099.511.880.359</i>	<i>(10.921.501.094)</i>	<i>894.982.344.188</i>	<i>(6.226.224.695)</i>
Tạm ứng	26.327.738.748	(5.463.028.206)	25.259.815.625	(4.112.776.227)
Phải thu khác	1.073.184.141.611	(5.458.472.888)	869.722.528.563	(2.113.448.468)
<i>Phải thu khác từ bên liên quan</i>	<i>2.139.647.426</i>	<i>-</i>	<i>2.387.419.096</i>	<i>-</i>
<b>Cộng</b>	<b>1.101.651.527.785</b>	<b>(10.921.501.094)</b>	<b>897.369.763.284</b>	<b>(6.226.224.695)</b>

(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)

**3.2 Phải thu khác dài hạn**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
<i>Phải thu khác từ bên thứ ba</i>	<i>129.897.483.752</i>	<i>(3.150.000.000)</i>	<i>129.823.368.211</i>	<i>(3.150.000.000)</i>
Ký cược, ký quỹ dài hạn	62.335.829.042	(3.150.000.000)	70.280.563.848	(3.150.000.000)
Phải thu khác	67.561.654.710	-	59.542.804.363	-
<b>Cộng</b>	<b>129.897.483.752</b>	<b>(3.150.000.000)</b>	<b>129.823.368.211</b>	<b>(3.150.000.000)</b>

**4. Hàng tồn kho**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	3.508.745.711	-	2.978.494.019	-
Công cụ, dụng cụ	38.710.941.935	-	34.636.800.552	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.046.660.131	-	14.625.615.990	-
Hàng hóa Bất động sản	20.738.151.369	-	23.586.452.857	-
Hàng hóa khác	79.547.333	-	2.175.743.822	-
<b>Cộng</b>	<b>80.084.046.479</b>	<b>-</b>	<b>78.003.107.240</b>	<b>-</b>

**5. Chi phí trả trước**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.791.836.886	175.351.942
Chi phí trả trước khác	21.780.457	847.501.655
<b>Cộng</b>	<b>3.813.617.343</b>	<b>1.022.853.597</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí lãi vay	1.041.378.155.228	875.156.403.922
Chi phí trả trước khác	82.973.683.093	65.363.560.070
<b>Cộng</b>	<b>1.124.351.838.321</b>	<b>940.519.963.992</b>

**6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số đầu kỳ	201.574.743.864	201.574.743.864
Mua trong kỳ	1.185.329.838	1.185.329.838
Giảm do thoái vốn	(4.851.859.000)	(4.851.859.000)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>197.908.214.702</b>	<b>197.908.214.702</b>
<b>HAO MÒN LUY KẾ</b>		
Số đầu kỳ	39.209.031.553	39.209.031.553
Khấu hao trong kỳ	12.966.876.760	12.966.876.760
Giảm do thoái vốn	(525.650.659)	(525.650.659)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>51.650.257.654</b>	<b>51.650.257.654</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số đầu kỳ	162.365.712.311	162.365.712.311
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>146.257.957.048</b>	<b>146.257.957.048</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
*Quý IV năm 2022*

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số đầu kỳ	24.047.504.412	126.746.636.227	28.194.204.020	10.097.965.148	7.285.017.738.856	7.474.104.048.663
Mua sắm mới	-	-	1.137.875.818	139.193.573	16.691.644.774	17.968.714.165
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	12.254.343.324	-	-	168.964.352.384	181.218.695.708
Tăng khác	-	-	771.290.909	1.371.087.792	-	2.142.378.701
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.219.000.000)	(72.727.273)	-	(4.291.727.273)
Chuyển đổi mục đích sử dụng (*)	(13.689.786.863)	-	-	-	-	(13.689.786.863)
Giảm do thoái vốn	(8.625.736.599)	(122.437.581.218)	(16.425.716.094)	(465.941.300)	-	(147.954.975.211)
Giảm khác	-	-	-	-	(17.617.224.458)	(17.617.224.458)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.731.980.950</b>	<b>16.563.398.333</b>	<b>9.458.654.653</b>	<b>11.069.577.940</b>	<b>7.470.673.736.014</b>	<b>7.491.880.123.432</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số đầu kỳ	11.144.669.676	41.158.162.319	12.306.269.674	7.853.539.213	1.519.477.411.378	1.591.940.052.260
Khấu hao trong kỳ	316.068.912	3.746.549.561	606.212.959	353.196.662	275.090.359.517	280.112.387.611
Tăng khác	(120.190.118)	-	771.290.909	1.371.087.792	-	2.022.188.583
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.219.000.000)	(72.727.273)	-	(4.291.727.273)
Chuyển đổi mục đích sử dụng (*)	(6.725.034.884)	-	-	-	-	(6.725.034.884)
Giảm do thoái vốn	(2.883.532.636)	(38.066.170.562)	(3.101.787.399)	(262.436.864)	-	(44.313.927.461)
Giảm khác	-	-	-	-	(3.310.239.031)	(3.310.239.031)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.731.980.950</b>	<b>6.838.541.318</b>	<b>6.362.986.143</b>	<b>9.242.659.530</b>	<b>1.791.257.531.864</b>	<b>1.815.433.699.805</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số đầu kỳ	12.902.834.736	85.588.473.908	15.887.934.346	2.244.425.935	5.765.540.327.478	5.882.163.996.403
Số cuối kỳ	-	<b>9.724.857.015</b>	<b>3.095.668.510</b>	<b>1.826.918.410</b>	<b>5.679.416.204.150</b>	<b>5.676.446.423.627</b>

(\*) Tài sản cố định đã chuyển đổi thành bất động sản đầu tư theo Quyết định số 24C/QĐ-TASCO ngày 01/07/2022 và đã thực hiện bán trong kỳ.

## 8. Tài sản dở dang dài hạn

## 8.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án khu đô thị mới	240.078.514.799	240.078.514.799	260.044.350.117	260.044.350.117
Dự án khu nhà ở sinh thái	370.703.703.360	370.703.703.360	430.532.998.679	430.532.998.679
Các dự án xây dựng nhà ở khác	-	-	1.020.569.099	1.020.569.099
<b>Cộng</b>	<b>610.782.218.159</b>	<b>610.782.218.159</b>	<b>691.597.917.895</b>	<b>691.597.917.895</b>

## 8.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Dự án xây dựng tuyến đường BT	189.074.631.156	188.648.230.415
Dự án khu chức năng đô thị	54.410.953.846	54.410.953.846
Dự án tòa nhà văn phòng	28.328.889.839	27.636.335.863
Các dự án khác	47.836.302.260	97.727.788.350
<b>Cộng</b>	<b>319.650.777.101</b>	<b>368.423.308.474</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
*Quý IV năm 2022*

B09-DN/HN

9. Các khoản đầu tư tài chính  
 9.1 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	69.000.000.000	80.000.017.671	-	69.000.000.000
Công ty TNHH NVT Holdings	257.400.000.000	257.400.000.000	-	-
Công ty cổ phần Bất động sản Quảng Phú	-	-	-	1.000.000.000
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (i)	-	-	-	239.567.505.000
<b>Cộng</b>	<b>326.400.000.000</b>	<b>337.400.017.671</b>	<b>-</b>	<b>309.567.505.000</b>

(i) Tháng 7/2022, Công ty đã thực hiện thoái 100% vốn góp tại Đơn vị theo Nghị quyết số 43/2021/NQ-HĐQT ngày 29/11/2021 của Hội đồng Quản trị.

9.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
Công ty cổ phần COTABIG	300.000.000	-	-	300.000.000
Công ty cổ phần Bất động sản Quảng Phú	1.000.000.000	-	-	-
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD 8	4.500.000.000	-	-	4.500.000.000
Công ty cổ phần Môi trường Tasco Củ Chi	18.000.000.000	-	-	18.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>23.800.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>22.800.000.000</b>

(\*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Quý IV năm 2022

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả người bán là bên thứ ba</b>	<b>428.593.948.964</b>	<b>428.593.948.964</b>	<b>308.518.866.356</b>	<b>308.518.866.356</b>
Phải trả hoạt động kinh doanh BĐS	84.254.116.786	84.254.116.786	46.054.317.084	46.054.317.084
Phải trả hoạt động xây lắp	209.629.492.678	209.629.492.678	245.891.648.131	245.891.648.131
Phải trả hoạt động khác	134.710.339.500	134.710.339.500	16.572.901.141	16.572.901.141
<b>Phải trả người bán là bên liên quan</b>	<b>583.168.000</b>	<b>583.168.000</b>	<b>108.773.523.496</b>	<b>108.773.523.496</b>
Phải trả hoạt động kinh doanh BĐS	-	-	13.051.534.261	13.051.534.261
Phải trả hoạt động xây lắp	-	-	83.167.077.235	83.167.077.235
Phải trả hoạt động khác	583.168.000	583.168.000	12.554.912.000	12.554.912.000
<b>Cộng</b>	<b>429.177.116.964</b>	<b>429.177.116.964</b>	<b>417.292.389.852</b>	<b>417.292.389.852</b>

(Chi tiết phải trả người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Thuế giá trị gia tăng	9.687.117.062	425.636.821.665	431.232.505.738	4.091.432.989
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.441.246.427	118.350.344.967	33.299.364.742	102.492.226.652
Thuế thu nhập cá nhân	564.045.462	17.149.353.331	15.264.641.721	2.448.757.072
Các loại thuế khác	49.745.290	1.050.657.603	518.108.053	582.294.840
<b>Cộng</b>	<b>27.742.154.241</b>	<b>562.187.177.566</b>	<b>480.314.620.254</b>	<b>109.614.711.553</b>

12. Chi phí phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	10.609.304.540	7.202.399.110
Trích trước giá vốn bất động sản	43.544.589.503	62.220.177.316
Chi phí phải trả khác	18.016.679.921	34.356.881.406
<b>Cộng</b>	<b>72.170.573.964</b>	<b>103.779.457.832</b>

13. Phải trả khác

13.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Phải trả khác là bên thứ ba</b>	<b>1.523.929.119.595</b>	<b>293.032.509.804</b>
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.266.195.220	10.374.815.420
Phải trả, phải nộp khác	1.514.662.924.375	282.657.694.384
<b>Phải trả khác là bên liên quan</b>	<b>302.338.000</b>	<b>3.929.019.846</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.524.231.457.595</b>	<b>296.961.529.650</b>

(Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)

13.2 Phải trả dài hạn khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Phải trả khác là bên thứ ba</b>	<b>486.441.633.245</b>	<b>798.633.158.615</b>
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	410.256.249.073	398.382.747.984
Phải trả, phải nộp khác	76.185.384.172	400.250.410.631
<b>Cộng</b>	<b>486.441.633.245</b>	<b>798.633.158.615</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
*Quý IV năm 2022*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Trong kỳ		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>14. Vay và nợ thuế tài chính</b>						
Vay ngắn hạn	309.596.232.075	309.596.232.075	264.754.273.649	301.336.232.075	273.014.273.649	273.014.273.649
Các đối tượng khác (i)	101.731.276.519	101.731.276.519	15.850.000.000	117.581.276.519	-	-
Vay ngân hàng	207.864.955.556	207.864.955.556	248.904.273.649	183.754.955.556	273.014.273.649	273.014.273.649
Vay dài hạn	4.928.872.536.732	4.928.872.536.732	80.755.221.593	448.500.335.608	4.561.127.422.717	4.561.127.422.717
Vay dài hạn ngân hàng (ii)	4.928.872.536.732	4.928.872.536.732	59.755.221.593	427.500.335.608	4.561.127.422.717	4.561.127.422.717
Vay từ các đối tác	-	-	21.000.000.000	21.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.238.468.768.807</b>	<b>5.238.468.768.807</b>	<b>345.509.495.242</b>	<b>749.836.567.683</b>	<b>4.834.141.696.366</b>	<b>4.834.141.696.366</b>

**Trong đó vay các bên liên quan**

- (i) Khoản vay ngắn hạn đối tượng khác là khoản vay một cá nhân để bù đắp vốn cho một dự án.  
(ii): Khoản vay dài hạn tại các ngân hàng để thực hiện các dự án BOT; dự án xây dựng hệ thống thu phí không dừng và kiểm soát trọng tải xe.

**15. Vốn chủ sở hữu**

**15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2.686.319.650.000	84.824.223.592	122.247.635.329	(9.250.294.290)	(13.219.069.453)	2.870.922.145.178
Tăng vốn trong năm trước	800.000.000.000	-	-	-	-	800.000.000.000
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	61.583.796.257	(17.430.783.747)	44.153.012.510
Tăng/giảm khác	-	(282.640.197)	-	3.341.597.326	(505.470.340)	2.553.486.789
<b>Số dư cuối năm trước/đầu kỳ</b>	<b>3.486.319.650.000</b>	<b>84.541.583.395</b>	<b>122.247.635.329</b>	<b>55.675.099.293</b>	<b>(31.155.323.540)</b>	<b>3.717.628.644.477</b>
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	139.028.083.681	(792.007.771)	138.236.075.910
Tăng do thoái vốn	-	-	-	-	13.074.286.139	13.074.286.139
Phân phối các quỹ (*)	-	-	3.079.200.000	(3.695.100.000)	-	(615.900.000)
Tăng/giảm khác	-	(395.138.599)	-	(4.044.139.916)	4.075.495.049	(363.783.466)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>3.486.319.650.000</b>	<b>84.146.444.796</b>	<b>125.326.835.329</b>	<b>186.963.943.058</b>	<b>(14.797.550.123)</b>	<b>3.867.959.323.060</b>

(\*) Trong kỳ, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2022. Theo đó, Công ty thực hiện trích quỹ đầu tư phát triển 5% lợi nhuận sau thuế và quỹ khen thưởng phúc lợi 1% lợi nhuận sau thuế.



Quý IV năm 2022

15.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	3.486.319.650.000	3.486.319.650.000

15.3 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	348.631.965	348.631.965
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	348.631.965	348.631.965
- Cổ phiếu phổ thông	348.631.965	348.631.965
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	348.631.965	348.631.965
- Cổ phiếu phổ thông	348.631.965	348.631.965
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

15.4 Các quỹ của doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Quỹ đầu tư phát triển	125.326.835.329	122.247.635.329

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021
Doanh thu hoạt động thu phí	215.450.515.167	172.197.129.031
Doanh thu cung cấp dịch vụ	61.712.077.021	49.780.560.270
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	10.767.552.519	15.445.429.802
Doanh thu hợp đồng xây dựng	28.083.349.074	9.610.036.364
Doanh thu bán điện	477.645.504	-
<b>Cộng</b>	<b>316.491.139.285</b>	<b>247.033.155.467</b>

2. Giá vốn hàng bán

	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021
Giá vốn hoạt động thu phí	146.755.271.182	115.430.846.562
Giá vốn cung cấp dịch vụ	69.363.966.969	32.782.023.625
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	10.698.575.737	10.104.439.183
Giá vốn hợp đồng xây dựng	27.278.486.560	9.276.715.636
Giá vốn bán điện	186.580.540	-
<b>Cộng</b>	<b>254.282.880.988</b>	<b>167.594.025.006</b>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021
Doanh thu hoạt động tài chính	173.876.604.819	218.664.236.169
<b>Cộng</b>	<b>173.876.604.819</b>	<b>218.664.236.169</b>

Quý IV năm 2022

**4. Chi phí tài chính**

	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021
Chi phí tài chính	83.539.838.165	74.519.310.832
<b>Cộng</b>	<b>83.539.838.165</b>	<b>74.519.310.832</b>

**5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021
Chi phí bán hàng	11.713.944.074	20.116.848.412
Chi phí quản lý doanh nghiệp	101.263.697.482	28.448.148.683
<b>Cộng</b>	<b>112.977.641.556</b>	<b>48.564.997.095</b>

**6. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện	13.634.741.812	(1.452.320.685)
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>13.634.741.812</b>	<b>(1.452.320.685)</b>

**7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Tại 31/12/2022	Tại 31/12/2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	138.236.075.910	44.153.012.510
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	139.028.083.681	61.583.796.257
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (*)	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (**)	348.631.965	271.919.636
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>399</b>	<b>226</b>

(\*) Công ty chưa xác định số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế kỳ này; Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận kỳ trước đã được điều chỉnh theo số liệu thực trích.

(\*\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Tại 31/12/2022	Tại 31/12/2021
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	348.631.965	268.631.965
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành trong kỳ	-	80.000.000
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	348.631.965	271.919.636

**VII. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**1. Danh sách bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan của Công ty có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ, bao gồm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Công ty liên kết tính đến tháng 07/2022
Công ty TNHH THospital	Công ty liên kết tính đến tháng 12/2022
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Du lịch Hồng Hải	Công ty liên quan
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	Công ty liên quan
Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Dã Hương	Công ty liên quan
Công ty cổ phần Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay	Công ty liên quan
Công ty cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	Công ty liên quan
Ông Phạm Quang Dũng	Cổ đông lớn

Các bên liên quan là cá nhân bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Điều hành tham gia điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ (chi tiết tại Thông tin về Công ty - trang 6 của Báo cáo này) và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
*Quý IV năm 2022*

**VII. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

1. Giao dịch với bên liên quan (tiếp theo)
- a Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Các bên	Chức danh	Loại thu nhập	Quý IV/2022	Quý IV/2021	Cả năm 2022	Cả năm 2021
<b>Hội đồng quản trị</b>						
Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch HĐQT	Lương và phụ cấp	-	-	-	-
Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/10/2021)	Lương và phụ cấp	-	-	-	10.430.000
Ông Nguyễn Thế Minh (*)	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	Lương và phụ cấp	240.000.000	-	810.831.818	-
Bà Phan Thị Thu Thảo (*)	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	Lương và phụ cấp	244.500.000	-	813.700.000	-
Ông Nguyễn Việt Tân (*)	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/4/2022) kiêm Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1/11/2021)	Lương và phụ cấp	-	342.150.000	180.000.000	1.795.734.935
Bà Phạm Thị Chi	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/4/2022)	Lương và phụ cấp	-	81.651.000	-	569.857.029
Bà Trần Hải Yến	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/4/2022)	Lương và phụ cấp	-	217.350.000	-	1.202.436.063
Bà Đỗ Thanh Hương	Thành viên HĐQT độc lập (Miễn nhiệm ngày 28/10/2021)	Thù lao	-	-	-	150.000.000
Các thành viên khác		Lương, phụ cấp, và thù lao	484.500.000	641.151.000	1.804.531.818	3.728.458.027
<b>TỔNG CỘNG</b>						
<b>Ban kiểm soát</b>						
Bà Trần Minh Trang	Trưởng BKS	Lương và phụ cấp	-	-	203.500.000	-
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên BKS	Lương và phụ cấp	189.645.455	-	915.245.455	-
Các thành viên khác		Lương, phụ cấp, và thù lao	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			189.645.455	-	1.118.745.455	-
<b>Ban Tổng giám đốc</b>						
Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Lương và phụ cấp	-	-	-	-
Ông Nguyễn Đình Siêu	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm tháng 12/2021)	Lương và phụ cấp	-	113.670.639	-	930.075.043
Ông Khuất Trung Thắng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm tháng 12/2021)	Lương và phụ cấp	-	109.750.184	-	901.403.753
Các thành viên khác (**)	Các thành viên điều hành khác	Lương và phụ cấp	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			-	223.420.823	-	1.831.478.796

(\*) Các thành viên Hội đồng quản trị kiêm chức vụ điều hành trong Ban Tổng Giám đốc có thu nhập từ Lương và phụ cấp chức vụ trong kỳ được trình bày tổng thu nhập tại mục thu nhập của Hội đồng quản trị

(\*\*) Các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc khác (trừ các thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm)

## VII. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

## b. Giao dịch với bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	<u>Quý IV/2022</u>	<u>Quý IV năm 2021</u>
<b><i>Cung cấp dịch vụ</i></b>		
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	2.540.873.775	-
<b>Cộng</b>	<u>2.540.873.775</u>	<u>-</u>
<b><i>Mua hàng hóa, dịch vụ</i></b>		
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	582.427.248	-
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	920.740.180	-
<b>Cộng</b>	<u>1.503.167.428</u>	<u>-</u>
<b><i>Lãi cho vay</i></b>		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	151.913.425	151.913.425
<b>Cộng</b>	<u>151.913.425</u>	<u>151.913.425</u>
<b><i>Thanh toán gốc vay</i></b>		
Công ty TNHH THospital	9.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<u>9.000.000.000</u>	<u>-</u>
Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:		
	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</u>
<b><i>Phải thu khách hàng</i></b>		
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	1.945.549.217	-
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	76.499.395	-
<b>Cộng</b>	<u>2.022.048.612</u>	<u>-</u>
<b><i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i></b>		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	5.740.000.000	5.740.000.000
<b>Cộng</b>	<u>5.740.000.000</u>	<u>5.740.000.000</u>
<b><i>Phải thu khác ngắn hạn</i></b>		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	2.139.647.426	1.536.947.425
<b>Cộng</b>	<u>2.139.647.426</u>	<u>1.536.947.425</u>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>		
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	27.000.000	-
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	556.168.000	-
<b>Cộng</b>	<u>583.168.000</u>	<u>-</u>
<b><i>Phải trả khác ngắn hạn</i></b>		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	302.338.000	-
<b>Cộng</b>	<u>302.338.000</u>	<u>-</u>
<b><i>Vay và nợ</i></b>		
Phạm Quang Dũng	-	101.731.276.519
<b>Cộng</b>	<u>-</u>	<u>101.731.276.519</u>

VII. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên không còn là bên liên quan tại ngày 31/12/2022:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b><u>Phải thu khách hàng</u></b>		
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	14.850.000	14.850.000
Cộng	<b>14.850.000</b>	<b>14.850.000</b>
<b><u>Phải thu khác ngắn hạn</u></b>		
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	810.086.971	850.471.671
Cộng	<b>810.086.971</b>	<b>850.471.671</b>
<b><u>Phải thu khác dài hạn</u></b>		
Phạm Thị Nhài	58.553.654.710	58.553.654.710
Cộng	<b>58.553.654.710</b>	<b>58.553.654.710</b>
<b><u>Phải trả người bán ngắn hạn</u></b>		
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	16.785.981.399	108.773.523.496
Cộng	<b>16.785.981.399</b>	<b>108.773.523.496</b>
<b><u>Phải trả khác ngắn hạn</u></b>		
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	-	3.929.019.846
Công ty TNHH THospital	1.996.090.409	-
Cộng	<b>1.996.090.409</b>	<b>3.929.019.846</b>

***Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác***

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Quý IV năm 2022

**VIII. ĐIỀU CHỈNH LẠI CÁC DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG**

Trong kỳ, các công ty thành viên của Công ty đã rà soát lại số liệu quá khứ liên quan đến ước tính và trích lập dự phòng giá trị thu hồi của các khoản phải thu; phân loại lại nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tương ứng với giá trị chi phí lãi vay được vốn hóa vào giá trị phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình; phân loại lại số dư các khoản vay và nợ lãi phải trả theo kỳ hạn thanh toán còn lại tại thời điểm báo cáo và thực hiện điều chỉnh hồi tố. Chi tiết ảnh hưởng điều chỉnh hồi tố như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Ngày 31/12/2020		Ngày 31/12/2021	
		(đã trình bày trước đây)	Điều chỉnh hồi tố	(đã trình bày trước đây)	Điều chỉnh hồi tố
<b>Bảng cân đối kế toán</b>					
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(9.414.417.550)	(89.903.800.000)	(14.270.362.056)	(104.174.162.056)
Tài sản cố định hữu hình	221	6.104.093.281.543	-	5.920.417.705.047	(38.253.708.644)
Nguyên giá	222	7.477.102.910.079	-	7.518.239.360.634	(44.135.311.971)
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(1.373.009.628.536)	-	(1.597.821.655.587)	5.881.603.327
Tài sản cố định vô hình	227	134.427.428.143	-	124.112.003.667	38.253.708.644
Nguyên giá	228	157.561.710.462	-	157.439.431.893	44.135.311.971
Giá trị hao mòn lũy kế	229	(23.134.282.319)	-	(33.327.428.226)	(5.881.603.327)
Nợ ngắn hạn	310	1.194.862.964.771	-	1.244.612.485.921	(3.678.852.358)
Phải trả ngắn hạn khác	319	362.737.071.284	-	508.505.337.564	(211.543.807.914)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	97.778.930.894	-	101.731.276.519	207.864.955.556
Nợ dài hạn	330	6.002.781.691.622	-	5.763.254.598.556	3.678.852.358
Phải trả dài hạn khác	337	551.589.958.880	-	587.089.350.701	211.543.807.914
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.411.539.750.297	-	5.136.737.492.288	(207.864.955.556)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	80.626.534.570	(89.876.828.860)	145.551.928.153	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	315.688.161.155	-	83.968.131.896	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b	(235.061.626.585)	(89.876.828.860)	61.583.796.257	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	(13.192.098.313)	(26.971.140)	(31.128.352.400)	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
*Quý IV năm 2022*

B09-DN/HN

**VIII. ĐIỀU CHỈNH LẠI CÁC DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Mã số</i>	<i>Quý 4/2020 (đã trình bày trước đó)</i>	<i>Lũy kế cả năm 2020 (đã trình bày trước đó)</i>	<i>Điều chỉnh hồi tố</i>	<i>Quý 4/2020 (trình bày lại)</i>	<i>Lũy kế cả năm 2020 (trình bày lại)</i>
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>						
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	54.505.217.014	121.014.253.343	89.903.800.000	144.409.017.014	210.918.053.343
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(164.632.986.073)	(252.358.356.743)	(89.903.800.000)	(254.536.786.073)	(342.262.156.743)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(165.197.920.375)	(247.023.496.833)	(89.903.800.000)	(255.101.720.375)	(336.927.296.833)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(153.692.431.355)	(243.442.762.893)	(89.903.800.000)	(243.596.231.355)	(333.346.562.893)
<i>Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ</i>	61	<i>(151.967.347.537)</i>	<i>(235.061.626.585)</i>	<i>(89.876.828.860)</i>	<i>(241.844.176.397)</i>	<i>(324.938.455.445)</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát</i>	62	<i>(1.725.083.818)</i>	<i>(8.381.136.308)</i>	<i>(26.971.140)</i>	<i>(1.752.054.958)</i>	<i>(8.408.107.448)</i>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(602)	(875)	(335)	(937)	(1.210)

VIII. ĐIỀU CHỈNH LẠI CÁC DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020 (đã trình bày trước đó)	Điều chỉnh hồi tố	Năm 2020 (trình bày lại)
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ gián tiếp</i>				
Lợi nhuận trước thuế	01	(247.023.496.833)	(89.903.800.000)	(336.927.296.833)
Các khoản dự phòng	03	(22.510.281.092)	(89.903.800.000)	(112.414.081.092)

IX. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

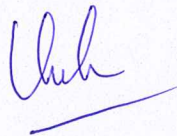
Lập ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Bùi Thị Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Oanh

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo